

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 04/10/2019.

Về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Viết Chấn. Chức vụ: Cán bộ Trung tâm Y tế thị trấn Phước An.

2. Ông Phạm Xuân Mỹ. Chức vụ: Hiệu trưởng trường dân tộc nội trú.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bình. Chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 04/10/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 85/2019/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 3 năm 2019 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐXXST- HNGĐ, ngày 27 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 16/9/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Ngô Thị T. Sinh năm 1988.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn 1, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: D6, Khu dân cư V, thị xã A, tỉnh Bình Dương

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Anh Châu Văn T1. Sinh năm 1983.

Địa chỉ: Thôn 2, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/3/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Ngô Thị T trình bày: Tôi với anh Châu Văn T1 yêu nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 27/3/2006. Theo giấy chứng nhận kết hôn số 21. Trong quá trình chung sống chúng tôi có 02 con chung là:

1/ Châu Văn H1, sinh ngày 17/11/2007.

2/ Châu Diệu H2, sinh ngày 14/3/2010.

Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do tính tình không hợp, quan điểm sống không đồng nhất nên thường xuyên cãi vã, đánh đập nhau. Do mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng nên chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Nay cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn nên tôi làm đơn xin ly hôn với nguyên vọng:

Về quan hệ hôn nhân: Xin được ly hôn với anh Châu Văn T1.

Về con chung: Tôi có nguyện vọng nuôi cháu Châu Diệu H2. Sinh ngày 14/3/2010, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập đương sự cho nguyên đơn, bị đơn, tiến hành thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên anh Châu Văn T1 vắng mặt không có lý do. Áp dụng khoản 3 Điều 209 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vắng mặt đối với anh Châu Văn T1 và căn cứ Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Ngô Thị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn anh Châu Văn T1 đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đều thực hiện đúng các quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Châu Văn T1 mặc dù được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng tại Tòa án là vi phạm Điều 70, Điều 72 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015. Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình (HNGĐ) đề nghị HĐXX tuyên: Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Ngô Thị T được ly hôn với anh Châu Văn T1. Về nuôi con chung: Giao cháu Châu Diệu H2, sinh ngày 14/3/2010 cho chị Ngô Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Châu Văn H1, sinh ngày 17/11/2007 cho anh Châu Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị Ngô Thị T không yêu cầu anh Châu Văn T1 trợ cấp tiền nuôi con chung và không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên không đề cập để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về hình thức: Căn cứ đơn khởi kiện của Ngô Thị T, Tòa án nhân dân huyện K xác định quan hệ pháp luật: Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của BLTTDS. Xét thấy tại thời điểm chị T làm đơn khởi kiện, bị đơn anh Châu Văn T1 đang cư trú tại thôn 2, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Do vậy Tòa án nhân dân huyện K áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Xét thấy Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy báo tham gia phiên tòa nhưng anh Châu Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, chị Ngô Thị T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt anh T1, chị T là có căn cứ, phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của BLTTDS năm 2015.

[2] Xét về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Thị T xin ly hôn anh Châu Văn T1. Nhận thấy chị Ngô Thị T, anh Châu Văn T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 27/3/2006, theo giấy chứng nhận kết hôn số 21, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó do tính tình không hợp, quan điểm sống không đồng nhất nên vợ chồng thường xuyên xung đột gia đình. Do mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay, từ khi sống ly thân vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Để có căn cứ pháp lý giải quyết vụ án ngày 03/4/2019 Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương và được chính quyền địa phương cung cấp rằng “Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng thì chính quyền địa phương không nắm được, tuy nhiên nhận thấy vợ chồng mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng vì vợ chồng đã sống ly thân và chị T đã đi vào thành phố Hồ Chí Minh làm công nhân từ đầu năm 2012 cho đến nay”. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Ngô Thị T, anh Châu Văn T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung của vợ chồng không thể kéo dài. Vì vậy Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị Ngô Thị T được ly hôn với anh Châu Văn T1 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống chị Ngô Thị T và anh Châu Văn T1 có 02 con chung là cháu Châu Văn H1, sinh ngày 17/11/2007 và cháu Châu Diệu H2, sinh ngày 14/3/2010. Nguyên vọng của chị T xin được nuôi cháu H2.

Căn cứ vào nguyện vọng của cháu H1 và H2 là được ở với mẹ là chị Ngô Thị T. Tòa án thấy rằng theo bảng lương chị T cung cấp cho Tòa án thì hiện tại chị Thảo đang làm công nhân có thu nhập ổn định khoảng 9.000.000đ/tháng nên có

đầy đủ mọi điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi dưỡng sau khi bố mẹ ly hôn cần phải đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con chung, với mức lương kể trên thì chị T không đảm bảo được cuộc sống cho cả hai con chung, từ khi anh T1 và chị T sống ly thân thì anh T1 là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các con chung. Tại biên bản xác minh điều kiện nuôi con của anh T1 và chị T thì chính quyền địa phương xác nhận “Chị T và anh T1 đều có điều kiện để nuôi con”. Mặc khác hiện nay bản thân cháu H2 đang còn nhỏ, giới tính nữ, lại đang độ tuổi phát triển tâm sinh lý nên cần sự quan tâm chăm sóc, giáo dục đặc biệt của người mẹ. Do vậy, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu H2 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến lúc cháu H2 tròn 18 tuổi và giao cháu H1 cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến lúc cháu H1 tròn 18 tuổi là phù hợp với hoàn cảnh thực tế và quy định của pháp luật.

[4] Về cấp dưỡng: Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Ngô Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Ngô Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 203; Khoản 3 Điều 209, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Ngô Thị T và anh Châu Văn T1.

- Về nuôi con chung:

+ Giao con chung cháu Châu Diệu H2, sinh ngày 14/3/2010 cho chị Ngô Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho khi cháu H2 đủ 18 tuổi.

+ Giao con chung cháu Châu Văn H1, sinh ngày 17/11/2007 cho anh Châu Văn T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho khi cháu H1 đủ 18 tuổi.

Chị Ngô Thị T và anh Châu Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Ngô Thị T không yêu cầu anh Châu Văn T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên không đề cập đến để giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Ngô Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập để giải quyết.

- Về án phí: Chị Ngô Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số AA/2017/001113 ngày 21 tháng 3 năm 2019.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện K;
- Chi cục Thi hành án huyện K;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã H;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, V.P.

(Đã ký)

Võ Thanh Hà